**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

**KHOA SAU ĐẠI HỌC**

🙠🕮🙢

**NGUYỄN NINH BẮC**

**AN EXPLORATION ON SIMULTANEOUS INTERPRETER COMPETENCE FROM AN INTERCULTURAL PERSPECTIVE**

*(Nghiên cứu năng lực phiên dịch đồng thời từ bình diện liên văn hóa)*

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh

Mã số: 9220201.01

Cán bộ hướng dẫn: Assoc. Prof. Lê Hùng Tiến

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**HÀ NỘI – 2020**

MỤC LỤC

[PHẦN 1. DẪN NHẬP 3](#_Toc50819695)

[1. Mục đích và câu hỏi nghiên cứu 3](#_Toc50819696)

[2. Phạm vi nghiên cứu 3](#_Toc50819697)

[3. Đóng góp của nghiên cứu 4](#_Toc50819698)

[PHẦN 2. NỘI DUNG CHÍNH 5](#_Toc50819699)

[Chương 1. Điểm lại Lý thuyết 5](#_Toc50819700)

[1.1. Nghiên cứu về Phiên dịch Đồng thời 5](#_Toc50819701)

[1.2. Năng lực Phiên dịch 5](#_Toc50819702)

[1.3. Các Mô hình Năng lực Liên văn hóa của Phiên dịch 6](#_Toc50819703)

[1.4. Mô hình Vận hành Nghiên cứu được Lựa chọn 7](#_Toc50819704)

[Chương 2. Phương pháp luận 8](#_Toc50819705)

[2.1. Phương pháp Nghiên cứu 8](#_Toc50819706)

[2.2. Thu thập Dữ liệu 10](#_Toc50819707)

[Chương 3. Kết quả và Phát hiện 13](#_Toc50819708)

[3.1. Các Chuyển giao ICC được SIr Sử dụng 13](#_Toc50819709)

[3.2. Phản ứng Khán giả với việc Sử dụng các Chuyển giao ICC 16](#_Toc50819710)

[3.3. Lý do SIr Sử dụng Chuyển giao ICC 17](#_Toc50819711)

[PHẦN 3. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý 20](#_Toc50819712)

[1. Tóm tắt Nội dung Nghiên cứu 20](#_Toc50819713)

[2. Hàm ý của Nghiên cứu 20](#_Toc50819714)

[3. Hạn chế của Nghiên cứu 21](#_Toc50819715)

[4. Đề xuất Hướng nghiên cứu 22](#_Toc50819716)

[TÀI LIỆU THAM KHẢO 23](#_Toc50819717)

# PHẦN 1. DẪN NHẬP

## 1. Mục đích và câu hỏi nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu năng lực liên văn hóa (IC) được phiên dịch viên đồng thời (SIr) Anh – Việt thể hiện thông qua các loại chuyển giao trong giao tiếp liên văn hóa (ICC) tại các phiên làm việc thực tế.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, các câu hỏi nghiên cứu dưới đây cần được trả lời. Các câu hỏi này được dựa trên một số giả thiết quan trọng. Thứ nhất, vì luôn bao gồm nhiều bên đến từ những văn hóa khác nhau, bản thân hoạt động phiên dịch được xem là hoạt động liên văn hóa. Thứ hai, việc các SIr có và thể hiện năng lực liên văn hóa được quan sát thông qua việc họ sử dụng các loại chuyển giao ICC.

Câu hỏi 1: Các SIr sử dụng những loại chuyển giao ICC nào trong khi dịch?

Câu hỏi 2: Khán giả phản ứng thế nào với các loại chuyển giao ICC do SIr sử dụng?

Câu hỏi 3: Đâu có thể là lý do sử dụng các loại chuyển giao ICC từ quan điểm của các SIr?

Cả ba câu hỏi trên liên quan chặt chẽ với nhau. Đầu tiên, nghiên cứu tìm hiểu các loại chuyển giao ICC được sử dụng ở các hội thảo thực. Thứ hai, vì khán giá là một bên liên quan không thể thiếu trong bất kỳ sự kiện sử dụng phiên dịch nào, nghiên cứu tiếp tục tìm hiểu phản ứng của họ với các loại chuyển giao do SIrs sử dụng. Cuối cùng, nghiên cứu tìm hiểu lý do vì sao SIr sử dụng các loại chuyển giao ICC. Tiếp cận từ nhiều góc độ (nghiên cứu viên, phiên dịch, khán giá), tất cả các câu hỏi nghiên cứu đều xoay quanh và cùng đưa ra cái nhìn tổng thể về chủ đề các loại chuyển giao ICC nói riêng, về năng lực liên văn hóa nói chung.

## 2. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu này có phạm vi là loại hình phiên dịch đồng thời tại Việt Nam, giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Điều này có nghĩa là các loại hình phiên dịch khác như ứng đoạn, thì thầm, và các bối cảnh không phải là hội thảo chính thống (ví dụ: đi thực địa, dịch đối thoại thường ngày, dịch tòa án, vv) không được tính đến.

Do lượng dữ liệu phân tích, luận án không nhắm tới đại diện tất cả các chủ đề phiên dịch có ở Việt Nam mà chỉ phân tích 10 chủ đề dựa trên các tiêu chí chọn lựa nhất định. Do đó, kết quả nghiên cứu chủ yếu để giúp người đọc hiểu rõ hơn về IC được SIr thể hiện qua các chuyển giao ICC, thay vì đưa những kết quả có thể khái quát hóa rộng rãi.

## 3. Đóng góp của nghiên cứu

Dẫn chiếu tới các lý thuyết và sử dụng các đường hướng nghiên cứu khác nhau, luận án dự kiến có một số đóng góp như sau. Thứ nhất, người đọc sẽ lần đầu tiên có cái nhìn về IC được các SIr cặp ngôn ngữ Anh – Việt thể hiện thông qua các loại chuyển giao ICC. Thứ hai, luận án đóng góp vào kho tàng nghiên cứu phiên dịch những ví dụ minh họa cụ thể được lấy từ các hội thảo phiên dịch thực tế. Thứ ba, các phát hiện về IC của SIr sẽ có đóng góp hữu ích cho việc đào tạo phiên dịch tại Việt Nam và các quốc gia khác.

# PHẦN 2. NỘI DUNG CHÍNH

## Chương 1. Điểm lại Lý thuyết

### 1.1. Nghiên cứu về Phiên dịch Đồng thời

Luận án này sử dụng định nghĩa về phiên dịch của Pöchhacker (2004, tr.11): “Phiên dịch là hình thức Dịch trong đó bản dịch đầu tiên và cuối cùng của một phát ngôn trong ngôn ngữ gốc được chuyển một lần duy nhất sang một ngôn ngữ khác”. Dịch (luôn viết hoa chữ D) lại được định nghĩa là “một hoạt động (chủ yếu) bao gồm việc đưa ra các phát ngôn (văn bản) được cho là có ý nghĩa và/hoặc hiệu ứng tương tự với các phát ngôn đã có từ trước ở một ngôn ngữ và văn hóa khác (Pöchhacker, 2004, tr.12).

“Phiên dịch đồng thời” là một loại hình phiên dịch mà phát ngôn ngôn ngữ đích (TL) được đưa ra đồng thời với phát ngôn ngôn ngữ gốc (SL) sử dụng các thiết bị phiên dịch đồng thời (SI) (vd: micro, tai nghe, bộ truyền tín hiệu âm thanh) trong một cabin cách âm (Pöchhacker, 2004, tr.18-20).

### 1.2. Năng lực Phiên dịch

Định nghĩa về năng lực được sử dụng trong nghiên cứu này được đưa ra bởi Kaminskiene and Kavaliauskiene (2012) nhờ có tính phổ quát và đã được sử dụng trong Chương trình Thạc sỹ Dịch của Liên minh Châu Âu. Theo đó, “năng lực là khả năng nói chung để thực hiện thành công một nhiệm vụ, hành động hoặc chức năng cụ thể dựa trên hệ thống kiến thức, kỹ năng, thái độ sẵn có; là sự kết hợp các kiến thức, kỹ năng, thái độ phù hợp với bối cảnh; là khả năng đã được chứng minh trong việc sử dụng kiến thức, kỹ năng, cùng các khả năng xã hội và/hoặc phương pháp luận, trong các tình huống làm việc hoặc học tập và trong phát triển cá nhân và nghề nghiệp.”

Về năng lực phiên dịch, qua tổng hợp từ Kalina (2000, tr.2), Pöchhacker (2004, tr.166), và Kutz (2010, trích dẫn trong Albl – Mikasa, 2013, tr.59), khái niệm này được định nghĩa là khả năng mà phiên dịch viên cần có để thực hiện được công việc có yêu cầu cao của một phiên dịch viên.

Các mô hình năng lực phiên dịch thường đi theo một trong hai hướng trong việc tổ chức các tiểu năng lực: theo chiều ngang hoặc theo trình tự thời gian. Các mô hình theo chiều ngang (vd: Khanji và Salman 2002; Deborah và Carol, 2003; Refki và cộng sự, 2013; Kermis, 2008; Fraihat và Mahadi, 2011) thuận tiện hơn cho tiến hành nghiên cứu song lại có thể quá trừu tượng khi vận hành. Ngược lại, các mô hình theo trình tự thời gian (vd: Kalina, 2005; Albl – Mikasa, 2012) có thể đủ cụ thể để vận hành và ứng dụng trong đào tạo nhưng lại quá chi tiết với các nghiên cứu mong muốn có khả năng khái quát hóa.

### 1.3. Các Mô hình Năng lực Liên văn hóa của Phiên dịch

Newmark (1998, tr.94) định nghĩa văn hóa là “cách thức the way of life and its manifestations that are peculiar to a community that uses a particular language as its means of expression”. This author also recommended different categories of culture, including (1) ecology, (2) material culture, (3) social culture, (4) organizations, customs, activities, procedures, concepts, and (5) gestures and habits.

Để chuẩn bị cho việc phân tích dữ liệu, nghiên cứu này đã xem xét rất nhiều lý thuyết liên quan đến phiên dịch và nghiên cứu phiên dịch, năng lực và năng lực phiên dịch, năng lực văn hóa và liên văn hóa. Chúng tôi đã điều tra không chỉ về các mô hình năng lực liên văn hóa cho phiên dịch viên mà cả những mô hình năng lực cho biên dịch viên.

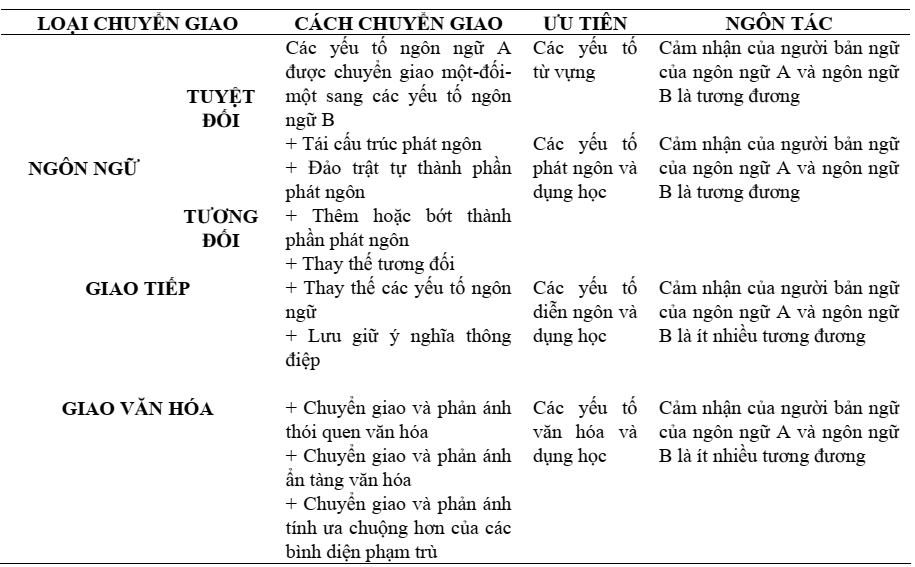
|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tác giả** | **Năm** | **Tên công trình** | **Lý thuyết đã xem xét** |
| 1. | Albir và `Olalla-Soler | 2016 | Năng lực Văn hóa của Biên dịch viên | Witte (2000), Katan (2009b), PICT (2012) |
| 2 | Yarosh | 2015 | Mô hình Năng lực Liên văn hóa Biên dịch viên | Arjona (1978), Kelly (2005),  Robinson (2007), Hồ sơ Biên dịch viên của CIUTI, Nhóm chuyên gia EMT (2009), Witte (1993) |
| 3 | PICT | 2012 | Mô hình Năng lực Liên văn hóa Biên dịch viên | Không nhắc tới |
| 4 | Kaczmarek | 2010 | Mô hình Năng lực Liên văn hóa Phiên dịch Cộng đồng | Spitzberg (2009) |

**Bảng 1:** **Các Mô hình Năng lực Văn hóa/Liên văn hóa đã Xem xét**

Sau khi xem xét các mô hình, có thể nhận thấy rõ ràng điểm chung của chúng là đều bao gồm khả năng so sánh các khía cạnh văn hóa/liên văn hóa của SL và của TL. Do tầm quan trọng của khả năng này, luận án của chúng tôi tập trung vào một thành phần của năng lực liên văn hóa của phiên dịch đồng thời: kiến thức đối chiếu văn hóa. Để xác minh xem các SIr có sở hữu năng lực thành phần này không, tác giả sử dụng một mô hình vận hành được phát triển dựa trên Quang (2014).

### 1.4. Mô hình Vận hành của Nghiên cứu

Sau khi xem xét các tác giả khác nhau, một mô hình vận hành đã được lựa chọn để phân tích dữ liệu và trả lời ba câu hỏi nghiên cứu. Mô hình vận hành này được lấy từ các loại chuyển giao giao văn hóa của Quang (2014), gồm (1) chuyển giao ngôn ngữ tuyệt đối, (2) chuyển giao ngôn ngữ tương đối, (3) chuyển giao giao tiếp, và (4) chuyển giao giao văn hóa. Trong tất cả các chuyển giao này, ưu tiên là tác động mang lại cho người nói ngôn ngữ A bởi văn bản nguồn (dạng nói) cũng phải được đối tượng sử dụng ngôn ngữ B cảm nhận thông qua văn bản đích (dạng nói). Bảng 2 dưới đây tóm tắt bốn hình thức chuyển giao trong giao tiếp giao văn hóa do Quang đề xuất (2014).



Bảng 2: Các loại Chuyển giao trong Giao tiếp Giao văn hóa của Nguyễn Quang (2014)

Các chiến lược chuyển giao ICC của nghiên cứu này được phát triển từ các loại chuyển giao trong giao tiếp giao văn hóa của Nguyễn Quang (2014). Trong mô hình gốc, Nguyễn Quang nhằm mục đích so sánh các nền văn hóa và tìm ra sự giống và khác nhau. Trong khi đó, các chiến lược chuyển giao của nghiên cứu này nhằm kết nối giao tiếp cho các bên tham gia khác nhau trong một sự kiện đa ngôn ngữ/đa văn hóa. Do đó, mô hình được điều chỉnh thành các chiến lược chuyển giao ICC.



Hình 1: Mô hình Vận hành của Nghiên cứu – các Chiến lược Chuyển giao ICC

Bốn loại chuyển giao được đánh mã từ S1 đến S4 nhằm mục đích phân tích dữ liệu, như trong Bảng 3.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã** | **Loại chuyển giao** | **Ví dụ** |
| S1 | Chuyển giao ngôn ngữ tuyệt đối | *We’ll talk about it later.*  Chúng ta sẽ nói về chuyện đó sau. |
| S2 | Chuyển giao ngôn ngữ tương đối | *He was reading when I came yesterday.*  Hôm qua khi tôi đến thì nó đang đọc sách. |
| S3 | Chuyển giao giao tiếp | Search me. Hỏi tôi thì hỏi cái đầu gối còn hơn. |
| S4 | Chuyển giao giao văn hóa | *Honey, it’s time for tea.*  *Em ơi, cơm nước thế nào nhỉ? Muộn rồi đấy.* |

Bảng 3: Mã các Chuyển giao ICC

## Chương 2. Phương pháp luận

### 2.1. Phương pháp Nghiên cứu

#### 2.1.1. Kết hợp nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính

Sau khi xem xét các phương pháp trong nghiên cứu ngôn ngữ học nói chung và các phương pháp đã được sử dụng để điều tra năng lực liên văn hóa của phiên dịch nói riêng, tác giả đã quyết định kết hợp phương pháp định lượng và định tính. Luận án sử dụng ba kỹ thuật lấy dữ liệu, bao gồm (theo trình tự) phân tích ngữ liệu, khảo sát và phỏng vấn nhóm tập trung.

Với ba câu hỏi nghiên cứu có quan hệ chặt chẽ với nhau, luận án được thực hiện theo ba giai đoạn. Trong giai đoạn đầu nhằm trả lời câu hỏi nghiên cứu đầu tiên, dữ liệu là transcription từ file ghi âm hội thảo được phân tích với chủ yếu là định lượng – QUAN (tỷ lệ các chuyển giao ICC được sử dụng trong hội thảo). Tuy nhiên, nghiên cứu cũng đưa ra một số thông tin định tính – QUAL – để giải thích các tình huống sử dụng những loại chuyển giao này. Giai đoạn hai liên quan đến câu hỏi nghiên cứu 2 bắt đầu với phân tích QUAN (số lượng phản hồi từ một khảo sát kiểm tra phản ứng của khán giả). Tuy nhiên, phần chính của câu hỏi này đã được trả lời định tính (phản ứng của khán giả đối với việc sử dụng các chuyển giao ICC). Giai đoạn ba, liên quan đến câu hỏi nghiên cứu cuối cùng, sử dụng dữ liệu QUAL từ một cuộc phỏng vấn nhóm tập trung.

#### 2.1.2. Phản ứng với các Lựa chọn

Phản ứng với các lựa chọn (“Reations to alternatives”) là tên của một kỹ thuật được Nida (1969) đề xuất để đánh giá chất lượng bản dịch viết. Xuất phát từ khái niệm của ông về tương đương động: “sự tương đương tự nhiên gần nhất với thông điệp ngôn ngữ nguồn”, Nida (1964 và 1969) đã khuyến nghị việc sử dụng phản hồi của đối tượng tiếp nhận để đại diện cho chất lượng dịch.

Theo tác giả này (Nida 1969, p.173), sự thành công của một bản dịch dựa trên ba tiêu chí: (1) độc giả hiểu đúng thông điệp gốc, (2) độc giả hiểu được thông điệp gốc một cách dễ dàng, và (3) độc giả được tham gia nhờ hình thức phù hợp của bản dịch. Việc xác minh chất lượng của một bản dịch, như Nida (1969) khẳng định, không chỉ có nghĩa là đối chiếu các văn bản để xem liệu các đơn vị ngôn ngữ có nhất quán hay không mà còn là xác định các phản ứng của độc giả với bản dịch đó.

Bản dịch không được có các chi tiết “khó hiểu về mặt văn phong, nặng nề về cấu trúc, không tự nhiên về mặt ngôn ngữ và gây hiểu lầm hoặc khó hiểu về mặt ngữ nghĩa, tất nhiên trừ khi thông điệp trong ngôn ngữ gốc có những đặc điểm này”. Cách để đánh giá các thuộc tính bản dịch này là thông qua người dùng bản dịch tiềm năng.

Để triển khai ý tưởng này, Nida (1969, tr.169-tr.173) đã đề xuất kỹ thuật “Phản ứng với các lựa chọn”, bên cạnh các kỹ thuật kiểm tra bản dịch khác như bài điền từ, “giải thích nội dung”, “đọc to văn bản” và “xuất bản của tài liệu mẫu ”. Trong phiên bản gốc của “Phản ứng với các lựa chọn” của Nida (1969), người kiểm tra cần chuẩn bị các lựa chọn (phiên bản) khác nhau của cùng một văn bản gốc. Những phiên bản này được đọc chậm rãi trước khi đáp viên lựa chọn phương án dễ nghe hơn hoặc dễ hiểu hơn. Để có được những phản ứng xác đáng, hoạt động thử nghiệm này không nên có sự tham gia của những người chịu trách nhiệm về bản thảo bản dịch, trong đoc có cả người dịch. Nếu không, phương án lựa chọn của đáp viên có thể bị ảnh hưởng vì họ muốn giữ lịch sự (Nida 1969, tr.171).

#### 2.1.3. Phỏng vấn Nhóm tập trung

Phỏng vấn, theo Kvale (1996) và Cohen (2007), là hoạt động mà ít nhất hai người trao đổi ý kiến về một chủ đề mà họ đều quan tâm. Với mục đích thu thập dữ liệu, phỏng vấn là một công cụ linh hoạt giúp người nghiên cứu sử dụng các kênh cảm giác khác nhau: ngôn từ, phi ngôn từ, nói và nghe.

Cùng với các loại khác, FGI là một loại phỏng vấn thường có từ năm đến mười người tham gia (Krueger, 2000). Sự tương tác giữa những người tham gia là yếu tố khiến FGI đặc biệt và khác biệt so với phỏng vấn 1-1, giúp thu được những dữ liệu phong phú. Những người tham gia FGI không cần đạt được sự đồng thuận với nhau. Các quan điểm thu thập được mang tính tập thể hơn là cá nhân (Cohen, 2007, tr. 376).

#### 2.1.4. Thông tin Cá nhân và Vai trò của Người nghiên cứu

Tính đến 2020, tác giả đã có gần 20 năm học tập ngôn ngữ Anh. Sau khi tốt nghiệp cử nhân tại một trường đại học Việt Nam năm 2005, tác giả hoàn thành chương trình Thạc sĩ tại một cơ sở đào tạo của Thụy Điển vào năm 2009. Công việc nghiên cứu của tác giả tiếp tục vào năm 2016, đánh dấu bằng việc đăng ký học chương trình Tiến sĩ ngôn ngữ học tiếng Anh. Tác giả đã xuất bản bảy bài báo có thẩm định, tất cả đều liên quan đến lĩnh vực biên phiên dịch. Tác giả cũng đã làm công việc đào tạo biên dịch/phiên dịch toàn thời gian trong 15 năm qua (kể từ năm 2005). Cụ thể hơn, tác giả giảng dạy về thực hành biên phiên dịch, nghiên cứu biên phiên dịch, tính chuyên nghiệp và ứng dụng công nghệ trong các nghề này. Từ năm 2004 đến nay cũng là khoảng thời gian tác giả làm phiên dịch viên đồng thời tại các hội nghị. Với khoảng 150-200 ngày hội thảo mỗi năm, các lĩnh vực chủ đề quen thuộc của tác giả rất đa dạng và trong nhiều bối cảnh khác nhau, với các diễn giả và khán giả từ Việt Nam và các nền văn hóa nước ngoài.

Với nền tảng như đã đề cập ở trên, tác giả tin tưởng rằng dữ liệu nghiên cứu được thu thập, xử lý và giải thích một cách đáng tin cậy, tạo ra những phát hiện và hàm ý có ý nghĩa.

### 2.2. Thu thập Dữ liệu

#### 2.2.1. Transcription Hội thảo

Câu hỏi nghiên cứu đầu tiên sử dụng dữ liệu transcription từ mười hội thảo thực tế với chín chủ đề khác nhau. Trong các hội thảo này, tiếng diễn giả và tiếng phiên dịch được thu vào hai máy ghi âm riêng biệt. Nghiên cứu chọn một đoạn dài từ bốn đến tám phút từ bản ghi âm của diễn giả. Sau đó, phần tương ứng được trích xuất từ bản ghi của phiên dịch viên. Sau khi được chọn, hai phần ghi âm được transcribe và đồng bộ hóa theo từng giây. Transcription của bản ghi ngôn ngữ gốc được chia thành các đoạn phân biệt bằng các màu khác nhau (xanh lục và trắng). Các phân đoạn tương ứng của bản dịch được đánh dấu bằng màu tương tự. Đối với mỗi cặp phân đoạn, một hoặc nhiều (các) chuyển giao ICC được xác định. Tổng cộng có 20 bản ghi âm (mười cặp). Năm cặp Anh - Việt và năm cặp Việt sang Anh. Tổng độ dài file transcription là 24.954 từ.

Tất cả các phiên dịch viên được ghi âm đều có ít nhất mười năm kinh nghiệm, với khoảng 200 ngày hội nghị mỗi năm. Kinh nghiệm sâu rộng của họ trong các chủ đề khác nhau và với các khách hàng khác nhau giúp đảm bảo về tính xác trị của dữ liệu thu thập được về các chuyển giao ICC. Các bản ghi âm được transcribe bởi các tình nguyện viên là phiên dịch trẻ và bằng dịch vụ transcribe trực tuyến tại www.sonix.ai. Để đảm bảo chính xác, tất cả các bản transcription đều được người nghiên cứu rà soát lại cẩn thận.

Trước hết, transcription được phân tích định tính để xác định loại chuyển giao ICC dựa trên mô tả của Quang (2014). Sau đó, tác giả tiến hành đếm số lượng để biết mức độ phổ biến của mỗi chiến lược (loại chuyển giao). Nói cách khác, tác giả tìm hiểu mức độ thường xuyên sử dụng của việc mỗi loại chuyển giao. Sau đó, tác giả nghiên cứu định tính về những tình huống sử dụng các loại chuyển giao khác nhau.

#### 2.2.2. Thử nghiệm Phản ứng Khán giả

Dữ liệu cho câu hỏi nghiên cứu 2 được thu thập bằng kỹ thuật “phản ứng với các lựa chọn” (từ đây được gọi là Thử nghiệm Phản ứng của khán giả - viết tắt là ART). Bài thử nghiệm được thực hiện trực tuyến dưới dạng một cuộc khảo sát. Để đảm bảo tính hiệu lực và hiệu quả của cuộc khảo sát, tác giả đã thực hiện ba vòng thử nghiệm trước khi có phiên bản ART cuối cùng.

Phiên bản hoàn thiện của ART có 12 tình huống. Mỗi tình huống bao gồm một cặp phát ngôn (T1 và T2 - viết tắt của Đích 1 và Đích 2). T1 là phiên bản nguyên gốc, được SIr thực hiện tại hội thảo thực tế. Phiên bản nguyên gốc này đã được người nghiên cứu làm lại để đảm bảo mô phỏng lại tất cả nội dung và cách diễn đạt của SIr gốc. Trong khi dịch ra T1, SIr đã sử dụng chuyển giao ICC một cách có ý thức hoặc vô thức. Sự khác biệt về văn hóa giữa diễn giả (người nước ngoài) và khán giả (người Việt Nam) đã được xem xét. Phát ngôn còn lại trong cặp - T2 - có cùng nội dung như T1 nhưng hơi khác về cách diễn đạt. Điều này là do phiên dịch viên thí nghiệm dịch theo nghĩa đen mà không xem xét các khía cạnh văn hóa. Đáp viên được yêu cầu nghe cả hai phiên bản và chọn phiên bản nào tốt hơn. Nếu họ cho rằng không có phiên bản nào tốt hơn hoặc tệ hơn, họ có thể chọn tùy chọn thứ ba “Tốt như nhau”. Đáp viên được khuyến khích giải thích về đáp án của mình.

Đáp viên tham gia khảo sát là những người có cơ hội tham dự các sự kiện sử dụng dịch vụ phiên dịch đồng thời. Nhìn chung, những người này có các đặc điểm sau: (1) tuổi từ 22 đến 60, (2) đang học đại học hoặc có ít nhất bằng cử nhân, (3) sử dụng tiếng Anh ít nhất ở trình độ cơ bản, nhưng không có kinh nghiệm làm phiên dịch.

Sau một tuần thu thập dữ liệu, nghiên cứu đã có 178 người trả lời. Số lượng người trả lời không quá lớn nhưng có thể chấp nhận được và có giá trị do tính chất khó của thử nghiệm. Thời gian trung bình để hoàn thành bài thử nghiệm là 15 phút, không quá ngắn. Tuy nhiên, tỷ lệ bỏ dở chỉ là 0%. Sự nhiệt tình của đáp viên đã tạo cơ sở vững chắc cho tính xác trị của dữ liệu mà họ đóng góp.

#### 2.2.3. Phỏng vấn Nhóm tập trung

Tổng cộng có tám phiên dịch viên đã được phỏng vấn (mã hóa từ I1 đến I8 theo thứ tự trong bảng chữ cái của tên). Bảy người làm việc thường xuyên tại Hà Nội và một người (I2) ở Thành phố Hồ Chí Minh. Các phiên dịch viên này đã có từ 12 đến 20 năm kinh nghiệm, làm việc trong nhiều chủ đề (ngoại giao, giáo dục, công nghiệp, công nghệ thông tin, y tế, nông nghiệp, v.v.) và bối cảnh (hội thảo kỹ thuật nhỏ, hội nghị chuyên đề lớn, đàm phán song phương / đa phương , dịch hộ tống, hội nghị thượng đỉnh nguyên thủ quốc gia, v.v.). Bảy người trong số họ tham gia FGI. Phiên dịch I1 được phỏng vấn riêng do có thay đổi phút chót về lịch trình làm việc.

Cuộc phỏng vấn kéo dài trong một tiếng rưỡi. Sau khi cân nhắc, người nghiên cứu quyết định tiến hành FGI trực tuyến (trên nền tảng Zoom tại www.zoom.us) vì nhiều ưu điểm, trong đó có sự tiện lợi, khả năng kết nối nhanh chóng và thân thiện với người dùng (Archibald và cộng sự, 2019). Sau khi xin phép các đáp viên, toàn bộ cuộc thảo luận là được ghi âm lại bằng chức năng ghi âm của Zoom để transcribe và phân tích sau này. Bên cạnh đó, người nghiên cứu cũng sử dụng một máy ghi âm bên ngoài để dự phòng trong trường hợp mạng bị gián đoạn. Một chương trình thảo luận chi tiết với sáu câu hỏi được chuẩn bị kỹ lưỡng và được thử nghiệm từ trước để phòng ngừa trường hợp có một đáp viên nói quá nhiều và để đảm bảo buổi nói chuyện có thể thu được dữ liệu như mong đợi.

Có hai nhóm câu hỏi (tình huống). Nhóm thứ nhất bao gồm các câu đã được hỏi trong ART nhưng kết quả (từ góc độ khán giả) không rõ ràng. Trong những câu hỏi này, tỷ lệ ủng hộ phiên bản dịch có sử dụng chuyển giao ICC không cao như mong đợi của người nghiên cứu. Do đó FGI được sử dụng để thu thập thêm ý kiến từ các phiên dịch viên chuyên nghiệp và có thông tin tổng quát hơn. Nhóm thứ hai là các tình huống không được đề cập trong ART nhưng đã được phân tích trong câu hỏi nghiên cứu 1. Chúng tôi ưu tiên hơn cho các từ/cụm từ dịch Việt - Anh để bù đắp cho câu hỏi nghiên cứu 2 (chỉ thử nghiệm các nội dung dịch Anh - Việt). Cuộc phỏng vấn còn có thêm thông tin từ những tình huống không có trong dự định nhưng vẫn được các đáp viên đề cập (ví dụ: Câu 4, I7).

Để thuận tiện, ngôn ngữ được sử dụng trong FGI là tiếng Việt. Khi đưa lời trích dẫn các đáp viên vào phần phân tích bên dưới, người nghiên cứu sẽ dịch sang tiếng Anh.

## Chương 3. Kết quả và Phát hiện

### 3.1. Các Chuyển giao ICC được SIr Sử dụng

3.1.1. Số lượng và Tần suất các Chuyển giao ICC

Từ tất cả mười hội thảo được ghi âm, nghiên cứu xác định được 1143 lần xuất hiện các chiến lược chuyển giao. 597 được phát hiện trong chiều dịch Anh - Việt, 546 được phát hiện trong chiều Việt - Anh. Xét về mức độ phổ biến, S2 đứng đầu (598 lần, 52%), tiếp theo là S3 (278 lần, 24%), S1 (148 lần, 13 %) và S4 (72 lần, 6%). Phát hiện này có nghĩa là tất cả các SIr, ít nhất là trong khuôn khổ nghiên cứu này, đều sở hữu và sử dụng IC của họ. Bên cạnh đó, việc sử dụng IC cũng có khó khăn, thể hiện qua việc các chiến lược đậm đặc về văn hóa hơn (S3 và S4) không xuất hiện quá thường xuyên.

3.1.2. Tình huống Sử dụng Chuyển giao ICC

##### 3.1.2.1. Chuyển giao Ngôn ngữ Tuyệt đối – S1

Trong bốn chiến lược, S1 là chiến lược đứng thứ ba về độ phổ biến. S1 chỉ được sử dụng ở 148 trên tổng số 1143 trường hợp, chiếm tỷ lệ 13%. Chiến lược này trong chiều dịch Anh sang Việt phổ biến hơn là ở chiều ngược lại (17% so với 9%). Phiên dịch viên có mức sử dụng S1 rất khác nhau, dao động từ 5% đến 23%. Từ dữ liệu thu thập được, có bốn tình huống S1 được sử dụng, như trình bày trong Bảng 2 dưới đây.

|  |  |
| --- | --- |
| Chiến lược | Tình huống sử dụng |
| S1 - Chuyển giao Ngôn ngữ Tuyệt đối | 1. Có sự tương đồng giữa hai ngôn ngữ liên quan. |
| 2. Chỉ cần thay đổi tối thiểu trong cách dùng từ. |
| 3. Cần sắp xếp lại ở cấp độ cụm từ. |
| 4. Cần xử lý các thuật ngữ kỹ thuật và từ viết tắt. |

##### **Bảng 4: Tóm tắt các Tình huống sử dụng S1**

##### Tóm lại, S1 - chuyển giao ngôn ngữ tuyệt đối, không phổ biến lắm trong các hội thảo SI được phân tích. Điều này có thể do sự khác biệt lớn giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Trong các tình huống có thể sử dụng, S1 giúp tiết kiệm thời gian và công sức cho SIr, đặc biệt trong việc xử lý các thuật ngữ kỹ thuật viết tắt. Để tận dụng những ưu điểm của S1, SIr cần có IC để đảm bảo đánh giá đúng mức độ hiểu biết của khán giả.

##### 3.1.2.2. Chuyển giao Ngôn ngữ Tương đối – S2

Trong bốn chiến lược được phân tích tại nghiên cứu này, S2 - Chuyển giao ngôn ngữ tương đối là chiến lược phổ biến nhất. Trong 1143 trường hợp chuyển giao được xác định, 599 trường hợp thuộc chiến lược này, tương đương 52%. Không có sự khác biệt đáng kể giữa hai chiều dịch (58% ở A-V so với 47% ở VA). Tuy nhiên, việc sử dụng S2 có sự khác biệt giữa các SIr và giữa các hội thảo (dao động từ 35% đến 64%).

Như tóm tắt trong Bảng 3, phiên dịch viên trong các hội thảo được phân tích đã sử dụng S2 trong năm tình huống khác nhau.

|  |  |
| --- | --- |
| Chiến lược | Tình huống sử dụng |
| S2 - Chuyển giao Ngôn ngữ Tương đối | 1. Cần tái cấu trúc văn bản gốc. |
| 2. Cần sắp xếp lại các thành phần trong phát ngôn. |
| 3. Cần loại bỏ các đoạn nói nhầm. |
| 4. Cần bỏ các từ làm mềm mại. |
| 5. Cần thêm các từ làm mềm mại. |

**Bảng 5: Tóm tắt các Tình huống Sử dụng S2**

Tóm lại, chuyển giao ngôn ngữ tương đối - S2 phổ biến ở nhiều chủ đề hội thảo và nhiều phiên dịch viên. S2 được dùng để xử lý các phát ngôn cần tái cấu trúc hoặc sắp xếp lại các thành phần. Chiến lược này cũng hữu ích trong trường hợp diễn giả nói nhầm. Cuối cùng, chiến lược này định hướng các SIr thêm hoặc bớt đúng cách các "từ làm mềm mại" để việc giao tiếp suôn sẻ hơn. Những cách sử dụng này rất quan trọng đối với việc hành nghề của các SIr chuyên nghiệp cũng như các học viên phiên dịch. Nếu sử dụng tốt, S2 sẽ giúp các câu dịch ngắn gọn, dễ hiểu và tự nhiên hơn.

##### 3.1.2.3. Chuyển giao Giao tiếp – S3

Chuyển giao giao tiếp, mã S3, là chiến lược phổ biến thứ hai trong nghiên cứu này, chỉ sau S2. Tổng số có 277 lần xuất hiện trong tổng số 1143 trường hợp, chiếm 24%. Số lần xuất hiện của chiến lược này ở chiều dịch Việt sang Anh nhiều hơn ở chiều ngược lại (29% so với 20%). Việc sử dụng S3 có sự khác nhau giữa các phiên dịch viên và giữa các hội thảo, dao động từ 7% đến 35%.

Như trình bày trong Bảng 4, có bảy tình huống mà phiên dịch viên sử dụng S3. Đây là số lượng tình huống lớn nhất được ghi nhận trong nghiên cứu, cho thấy S3 rất đa dạng và đáng chú ý.

|  |  |
| --- | --- |
| Chiến lược | Tình huống sử dụng |
| S3 - Chuyển giao Giao tiếp | 1. Cần thêm giải thích để khán giả hiểu rõ hơn. |
| 2. Có chi tiết được xem là không quan trọng với thông điệp tổng thể. |
| 3. Văn bản gốc có cách sử dụng khác nhau trong tiếng Anh và tiếng Việt. |
| 4. Các từ thừa đã bao gồm sẵn trong các chi tiết xung quanh. |
| 5. Cần dịch từ ngữ kỹ thuật. |
| 6. Văn bản gốc không rõ nghĩa. |
| 7. Cần đính chính văn bản gốc. |

**Bảng 6: Tóm tắt các Tình huống Sử dụng S3**

Tóm lại, chuyển giao thông tin (S3) thường xuyên được sử dụng trong các hội thảo SI đã phân tích. Việc sử dụng S3 phụ thuộc nhiều vào ý định của phiên dịch viên, có nghĩa là trong cùng tình huống liên quan, S2 hoặc S1 cũng có thể được sử dụng. Tuy nhiên, S3 mang lại hiệu quả giao tiếp tốt hơn, theo một trong hai cách sau đây. Đầu tiên, S3 giúp khán giả hiểu văn bản gốc rõ ràng và thuận tiện hơn. Điều này có được là vì SIr có thêm phần giải thích, mặc dù việc đưa thêm giải thích này tốn nhiều thời gian và công sức hơn. Thứ hai, SIr có thể giảm áp lực thời gian cho mình bằng cách cắt bỏ một số từ không quan trọng hoặc thay thế toàn bộ hoặc một phần của phát ngôn mà không cản trở việc hiểu toàn bộ văn bản gốc của khán giả. Để làm như vậy, SIr cần có kinh nghiệm lâu năm để có thể đánh giá chính xác ngữ cảnh và kiến thức đã có trước của khán giả.

##### 3.1.2.4. Chuyển giao Giao văn hóa – S4

Trong bốn chiến lược, chuyển giao giao văn hóa (S4) đứng cuối cùng về mức độ phổ biến. Chỉ 6% trong số 1143 trường hợp, tương đương 71 trường hợp, thuộc loại này. Số lần xuất hiện S4 trong chiều dịch Việt - Anh nhiều hơn nhiều so với chiều ngược lại (60 - 10% so với 11 - 2%). Sự chênh lệch giữa các phiên dịch viên khác nhau không quá lớn, dao động từ 0% đến 9%, ngoại trừ hội thảo 4 (22%).

Tổng cộng, nghiên cứu phát hiện có sáu tình huống S4 được sử dụng.

|  |  |
| --- | --- |
| T | Tình huống sử dụng |
| S4 - Chuyển giao Giao văn hóa | 1. Cần dịch nhuận ngữ tiền mã hóa được mã hóa. |
| 2. Có sự khác biệt liên văn hóa trong các câu hỏi tu từ được sử dụng. |
| 3. Diễn giả cách nói lòng vòng. |
| 4. Cần điều chỉnh mức độ lịch sự của phát ngôn. |
| 5. Văn bản gốc nhạy cảm về mặt chính trị |
| 6. Sử dụng đại từ nhân xưng phù hợp để tạo sự thân mật |

**Bảng 7: Tóm tắt các Tình huống Sử dụng S4**

Tóm lại, S4 - chuyển giao giao văn hóa thực sự là một chiến lược đáng chú ý. Tuy nhiên, việc sử dụng và xác định được S4 phụ thuộc nhiều vào IC tương ứng của SIr và của người nghiên cứu. So với các chiến lược chuyển giao khác, S4 có số lần xuất hiện ít nhất. Những lần xuất hiện này liên quan đến sự khác biệt về ngôn ngữ trong việc sử dụng nhuận ngữ và phong cách trình bày lòng vòng. S4 cũng được dùng để xử lý các chi tiết nhạy cảm về chính trị, điều chỉnh tính lịch sự, và cuối cùng là xử lý đại từ nhân xưng.

### 3.2. Phản ứng Khán giả với việc Sử dụng các Chuyển giao ICC

#### 3.2.1. Phát hiện Tổng thể từ Thử nghiệm Phán ứng Khán giả

Theo quan điểm khán giả, chuyển giao ICC mang lại tám hiệu ứng tích cực và tám hiệu ứng tiêu cực cho văn bản đích. Các hiệu ứng tích cực bao gồm (1) tự nhiên hơn, (2) dễ hiểu hơn, (3) nhấn mạnh phù hợp hơn, (4) ngắn gọn hơn, (5) lịch sự hơn, (6) thân mật hơn, (7) phù hợp với ngữ cảnh hơn và ( 8) phù hợp hơn về chính trị. Trong khi đó, các hiệu ứng tiêu cực là (1) dài hơn, (2) kém hàn lâm hơn, (3) kém logic hơn, (4) nhấn mạnh kém phù hợp hơn, (5) kém tổng quát hơn, (6) phân biệt giới tính hơn, (7) kém thân thiện hơn, và (8) kém bao trùm hơn. Dù có cùng số lượng là tám, hiệu ứng tích cực phổ biến hơn nhiều so với hiệu ứng tiêu cực. Trong cuộc khảo sát, khán giả thích các bản dịch sử dụng chuyển giao ICC hơn. Chiến lược chuyển giao được đánh giá cao nhất là S2, tiếp theo là S3 và sau đó là S4.

#### 3.2.2. Hiệu ứng Tích cực

**Tự nhiên hơn** và **dễ hiểu hơn** là hai hiệu ứng tích cực phổ biến nhất của các chuyển giao ICC, được phát hiện trong tất cả hoặc hầu hết tất cả các tình huống khảo sát. Xuất phát từ nhiều lý do khác nhau như thay đổi cấu trúc, chuyển chủ động sang bị động, chuyển cụm danh từ sang cụm động từ, sử dụng từ thuần Việt, vv, đây là những ưu điểm quan trọng của các chuyển giao ICC. Các ưu điểm này giúp tăng sự tin tưởng của khán giả đối với phiên dịch viên, qua đó giúp phiên dịch viên truyền đạt thông điệp thuận tiện hơn. **Nhấn mạnh phù hợp hơn** và **ngắn gọn hơn** là hai hiệu ứng tích cực quan trọng tiếp theo, mỗi hiệu ứng được ghi nhận trong bốn tình huống. Trong những tình huống này, các chiến lược chuyển giao đã định hướng giúp SIr loại bỏ các chi tiết không quan trọng, làm cho bản dịch rõ ràng hơn. Lợi ích thứ năm từ việc sử dụng một trong ba chiến lược là **lịch sự hơn**. Trong câu hỏi 9 và 12, phiên dịch viên sử dụng đại từ và kính ngữ cụ thể hơn để ngầm chỉ vị thế thấp hơn của diễn giả. Do đó, khán giả có thể cảm nhận bản dịch đó là lịch sự hơn. Đóng góp thứ sáu của chuyển giao ICC - **thân mật hơn** - gắn với mức độ tự nhiên và lịch sự mà các chiến lược này mang lại. Việc sử dụng đại từ nhân xưng chọn lọc và các từ làm mềm giúp khán giả thấy gần gũi với người nói hơn. Ngoài ra, chiến lược chuyển giao ICC đã làm cho bản dịch trang trọng hơn, được cho là **phù hợp hơn với bối cảnh** của hội thảo (câu hỏi 3 và 9). Cuối cùng, tính **phù hợp hơn về chính trị** là một trường hợp đặc biệt, chỉ xuất hiện trong câu hỏi 8. Hơn nữa, các khán giả cũng có quan điểm nhiều chiều về hiệu ứng của chuyển giao ICC trong tình huống này. Quan điểm về tình huống này có thể thay đổi trong tương lai do bối cảnh chính trị của Việt Nam cũng sẽ biển đổi.

#### 3.2.3. Hiệu ứng Tiêu cực

**Dài hơn** là hiệu ứng tiêu cực phổ biến nhất của chuyển giao ICC. Điều này này được ghi nhận trong ba tình huống khảo sát. Lý là SIr thực tế đã thêm phần giải thích, ghép hai câu gốc thành một, hoặc sử dụng từ thuần Việt thay vì từ Hán Việt. Trong khi đó, các nhược điểm khác chỉ tồn tại trong một hoặc hai tình huống khảo sát. Điều này trái ngược với các hiệu ứng tích cực của chuyển giao ICC, thường có ở nhiều tình huống khác nhau. Từ đây cho thấy so với hiệu ứng tích cực, những hiệu ứng tiêu cực của các chiến lược chuyển giao là khá ít.

### 3.3. Lý do SIr Sử dụng Chuyển giao ICC

#### 3.3.1. Phát hiện Tổng thể từ Phỏng vấn Nhóm tập trung

Dựa trên dữ liệu từ đáp viên (gồm cả I1 đã được phỏng vấn riêng), nghiên cứu thu thập được ba phát hiện chính. Thứ nhất, tất cả các phiên dịch viên chuyên nghiệp tham gia phỏng vấn đã cho thấy họ có sử dụng chuyển giao ICC, đặc biệt là S3 (chuyển giao giao tiếp) và S4 (chuyển giao giao văn hóa). Ngay cả khi không sử dụng chuyển giao ICC, các SIr đều cân nhắc đến các khía cạnh liên văn hóa trước khi đưa ra quyết định cuối cùng về cách dịch văn bản gốc (ví dụ I4, I7, I1 ở câu hỏi 1; I4, I1 ở câu hỏi 2; I4, I6, I7 ở câu 3; I6, I7, I1 ở câu 4; I2, I7, I4 ở câu 5; và I3, I6, I4 ở câu 6). Nói cách khác, IC rất quan trọng đối với họ và được họ thực sự sử dụng trong các tình huống hội thảo thực.

Theo quan điểm của SIr, có bảy lý họ sử dụng chuyển giao ICC, gồm R1 - giúp hiểu chính xác, R2 - đỡ nhạy cảm hơn, R3 - phổ quát hơn, R4 - tôn trọng hơn, R5 - bình đẳng hơn, R6 - hiệu suất cao hơn và R7 - giữ gìn ngôn ngữ thuần Việt. Những lý do này thuộc hai chủ điểm: (1) Giúp khán giả thoải mái hơn và (2) Giúp phiên dịch thoải mái hơn. So với Chủ điểm 2, Chủ điểm 1 xuất hiện nhiều hơn: trong 22 câu trích dẫn, được tất cả tám đáp viên đề cập ở năm trong tổng số sáu câu hỏi. Trong bảy lý do SIr sử dụng chuyển giao ICC, năm lý do thuộc chủ điểm này. Trong khi đó, Chủ điểm 2 xuất hiện trong 14 câu trích dẫn, của sáu đáp viên, ở ba câu hỏi và bao gồm hai lý do. Như vậy, Chủ điểm 1 phổ biến hơn và cho thấy mặc dù phiên dịch viên chuyên nghiệp có thể chú ý tới bản thân song họ luôn dành ưu tiên cao nhất cho lợi ích của khán giả.

#### 3.3.2. Phát hiện Chi tiết từ Phỏng vấn Nhóm tập trung

Như đã trình bày, bảy lý do sử dụng chuyển giao ICC được phân loại thành hai chủ điểm. Trong chủ điểm đầu tiên "Giúp khán giả thoải mái hơn" có năm lý do. Điểm chung của các lý do này là đều hướng đến mục tiêu mang lại trải nghiệm tích cực cho khán giả. Bên cạnh đó, cơ sở của những lý do này có liên quan trực tiếp đến IC của phiên dịch viên. Nói cách khác, các SIr sử dụng IC để đưa ra bản dịch tối ưu, theo quan điểm của họ, cho các đại biểu tham gia hội thảo cần nghe phiên dịch. Lý do đầu tiên, **R1** - “**giúp hiểu chính xác**” - được nhiều phiên dịch viên nhắc tới (I1, I4, I6, I7, I8) và trong nhiều tình huống khác nhau (câu hỏi 1, 2, 6). Điều này có nghĩa là SIr luôn cố gắng đảm bảo thông điệp văn bản gốc được truyền tải chính xác đến người nghe. Lý do tiếp theo, **R2 - “đỡ nhạy cảm hơn”**, cũng tương đối phổ biến khi có sáu đáp viên nhắc tới (I1, I2, I4, I5, I6, I7) trong hai tình huống (câu hỏi 1 và 3). Lý do này xuất hiện liên quan đến các từ có gắn với ý nghĩa chính trị. Đối với lý do sử dụng chuyển giao ICC tiếp theo, các đáp viên khẳng định các chiến lược này giúp bản dịch của họ **“phổ quát hơn” (R3)**. Lý do này được đề cập liên quan đến việc dịch các từ xưng hô. **R4 - “tôn trọng hơn”** được hai đáp viên nhắc tới khi thảo luận về các phương tiện xưng hô. Mặc dù xuất hiện không nhiều, đây là lý do quan trọng về mặt liên văn hóa. Theo đó, nếu phiên dịch viên chú ý hơn đến sự khác biệt liên văn hóa giữa diễn giả và khán giả, bản dịch đưa ra sẽ thể hiện mức độ tôn trọng cao hơn với người nghe và do đó, được đánh giá cao hơn. Dù giống lý do trước, **R5 - “bình đẳng hơn”** **-** không được nhiều đáp viên nhắc tới, lý do này có liên quan rõ ràng với các khác biệt liên văn hóa.

Chủ điểm thứ hai về lý do sử dụng chuyển giao ICC (Giúp phiên dịch thoải mái hơn) gồm R6 và R7. Hai lý do này đều dựa trên IC của SIr và nhằm mục đích 'làm cho phiên dịch viên đỡ vất vả hơn' mà không ảnh hưởng xấu đến trải nghiệm của khán giả. Cần lưu ý rằng mặc dù "hiệu suất cao hơn" và "giữ gìn ngôn ngữ thuần Việt" không liên quan trực tiếp đến IC của SIr, việc áp dụng chuyển giao ICC trong những tình huống này thực sự đòi hỏi kiến thức và kỹ năng rất tốt về cả ngôn ngữ và văn hóa gốc và đích. Ví dụ: để chắc chắn có thể loại bỏ các chi tiết không quan trọng mà không làm ảnh hưởng xấu mức độ hiểu của khán giả, phiên dịch viên phải thật nhanh chóng xem xét các khác biệt liên nền văn hóa giữa diễn giả và khán giả đích. Chỉ sau khi biết chắc rằng các chi tiết dự định loại bỏ không đóng góp vào thông điệp tổng thể của văn bản gốc thì SIr mới có thể sử dụng giải pháp này. Do đó, R6 và R7 vẫn được tính là lý do để sử dụng chiến lược chuyển giao ICC. Lý do thứ sáu, **R6 - “hiệu suất cao hơn”**, là lý do phổ biến nhất trong số bảy lý do được ghi nhận từ FGI. R6 đề cập bởi sáu trên tám đáp viên (I1, I2, I3, I6, I7, I8) và có liên quan đến ba tình huống trong FGI (câu hỏi 2, 5, 6). **R7 - “giữ gìn ngôn ngữ thuần Việt”** là lý do cuối cùng FGI phát hiện (I1 ở câu hỏi 3). Lý do này cần được trân trọng trong thời đại mà tiếng Việt có quá nhiều từ vay mượn, đôi khi một cách bất cẩn.

# PHẦN 3. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

## 1. Tóm tắt Nội dung Nghiên cứu

Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu một chủ đề khá mới: năng lực liên văn hóa của phiên dịch viên đồng thời Anh - Việt. Tác giả sử dụng một khái niệm trung gian để điều tra năng lực này: việc sử dụng chuyển giao ICC của các phiên dịch viên tại hội thảo thực tế. Để thực hiện mục tiêu này, ba câu hỏi nghiên cứu cần được trả lời từ cả góc độ định lượng và định tính. Mô hình vận hành của nghiên cứu được xây dựng dựa trên Quang (2014) với bốn loại chuyển giao ICC. Ba kỹ thuật được áp dụng để thu thập dữ liệu, bao gồm transcription bản ghi âm hội thảo, ART và FGI.

Sau khi phân tích dữ liệu dựa trên mô hình vận hành, S2 (chuyển giao ngôn ngữ tương đối) được xác định là chiến lược phổ biến nhất, tiếp theo là S3 (chuyển giao giao tiếp), S1 (chuyển giao ngôn ngữ tuyệt đối) và cuối cùng là S4 (chuyển giao giao văn hóa). Kết quả này cho thấy, ít nhất trong phạm vi nghiên cứu này, các SIr sở hữu và sử dụng IC. Nghiên cứu cũng cho thấy tám hiệu ứng tích cực và tám hiệu ứng tiêu cực mà chuyển giao ICC mang lại cho bản dịch. Không phải tất cả các hiệu ứng đều có tầm quan trọng như nhau, một số hiệu ứng phổ biến hơn các hiệu ứng khác. Việc sử dụng chuyển giao ICC được đánh giá là làm cho bản dịch tự nhiên hơn và dễ hiểu hơn trong hầu hết các trường hợp. Đáng chú ý là các hiệu ứng tích cực xuất hiện nhiều hơn các hiệu ứng tiêu cực. Với câu hỏi nghiên cứu cuối cùng, luận án phát hiện bảy lý do SIr sử dụng chuyển giao ICC, thuộc hai chủ đề: Giúp khán giả thoải mái hơn và Giúp phiên dịch thoải mái hơn. Điều này có nghĩa là việc sử dụng chuyển giao ICC nói riêng, việc có IC nói chung không chỉ mang lại lợi ích cho khán giả, mà còn cho chính phiên dịch viên. Bên cạnh đó, IC rất quan trọng với phiên dịch viên vì tất cả các SIr trong cuộc phỏng vấn đều sử dụng chuyển giao ICC trong các tình huống khác nhau.

## 2. Hàm ý của Nghiên cứu

Với những lợi ích của chuyển giao ICC được phát hiện từ nghiên cứu này, các phiên dịch viên chuyên nghiệp nên sẵn sàng sử dụng các chiến lược này khi thích hợp. Đối với sinh viên học phiên dịch đồng thời, các em cần tích lũy các yếu tố của IC có được từ chương trình đào tạo và các nguồn khác. Năng lực này cần được phát triển từ trước khi sinh viên tham gia thị trường. Làm được như vậy, các em sẽ sở hữu một lợi thế so sánh quan trọng để thành công trong nghề phiên dịch. Tương tự, những người xây dựng chương trình đào tạo phiên dịch đồng thời cũng cần chú ý hơn đến các nội dung và bài tập liên quan đến IC. Điều này sẽ đóng góp vào năng lực tổng thể của sinh viên ra trường và làm gia tăng giá trị cho các chương trình đào tạo được xây dựng.

Các nghiên cứu trong tương lai về chuyển giao ICC của phiên dịch viên có thể tận dụng bộ tiêu chí xác định chiến lược chuyển giao đã đề xuất trong luận án này. Bộ tiêu chí có thể giúp phân tích lượng dữ liệu lớn hơn một cách thuận tiện và có hệ thống hơn.

## 3. Hạn chế của Nghiên cứuLimitations

Dù được chuẩn bị và tiến hành rất kỹ lưỡng, nghiên cứu này tất nhiên vẫn không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Hạn chế đầu tiên là liên quan đến dữ liệu transcription cho câu hỏi nghiên cứu 1. Vì câu hỏi này tìm hiểu việc sử dụng ngôn ngữ tự nhiên (của người nói và phiên dịch viên trong các hội nghị thực tế) nên việc phân tích tương đối phức tạp. Trong một số trường hợp, bộ tiêu chí phân loại chuyển giao ICC do người nghiên cứu xây dựng không đủ rõ ràng. Điều này đồng nghĩa với việc có những đoạn transcription có thể có dấu hiệu của nhiều loại chuyển giao, và cũng có những đoạn không rõ ràng thuộc bất kỳ loại chuyển giao nào.

Hạn chế thứ hai liên quan tới câu hỏi nghiên cứu thứ hai. Như đã mô tả trước đó trong phần mô tả phương pháp, do những khó khăn trong việc tìm đáp viên là người nước ngoài trong thời gian bùng phát COVID 19, ART chỉ được thực hiện với đối tượng khán giả là người Việt. Do đó, cuộc khảo sát chỉ có thể thử nghiệm phản ứng của khán giả đối với các bản dịch Anh - Việt. Kết quả nghiên cứu có thể sẽ toàn diện hơn nếu có thể thử nghiệm được cả các bản dịch Việt - Anh.

Hạn chế cuối cùng cũng liên quan đến câu hỏi nghiên cứu cuối cùng. Để trả lời câu hỏi này, lý tưởng nhất là người nghiên cứu có thể phỏng vấn các SIr ngay sau khi họ vừa dịch xong lượt của mình. Tuy nhiên, do những hạn chế thực tế (phiên dịch viên sau mỗi lượt dịch cần phải hỗ trợ ngay cho bạn dịch của mình và/hoặc chuẩn bị cho lượt dịch tiếp theo), luận án tiến hành FGI sau đó để làm giải pháp thay thế. Đáp viên của FGI cũng không hoàn toàn trùng khớp với nhóm SIr được phân tích trong câu hỏi nghiên cứu 1. Điều này có thể gây ra sự khác biệt nhỏ trong kết quả nghiên cứu, mặc dù về cơ bản các SIr chuyên nghiệp có chung các quyết định về chiến lược dịch cũng như lý do giải thích các quyết định đó.

## 4. Đề xuất Hướng nghiên cứu

Chúng tôi khuyến nghị nghiên cứu trong tương lai nên điều tra việc sử dụng chuyển giao ICC trong mối tương quan với các biến khác nhau như chủ đề hội thảo, số năm kinh nghiệm của phiên dịch viên và nền tảng đào tạo của phiên dịch viên. Làm được như vậy, nghiên cứu có thể cung cấp thêm hiểu biết về chủ đề này.

Bên cạnh đó, khảo sát phản ứng của khán giả (ART) nên bao gồm cả khán giả nước ngoài để thử nghiệm các bản dịch Việt - Anh. Điều này giúp hiểu toàn diện hơn về việc khán giả phản ứng thế nào với các chuyển giao ICC mà SIr sử dụng.

Cuối cùng, trong một số tình huống khi xử lý sự khác biệt giữa ngôn ngữ gốc và ngôn ngữ đích, phiên dịch viên có thể tận dụng các phương tiện cận ngôn như im lặng, kéo dài âm tiết hoặc lên giọng để bổ sung cho các chiến lược nội ngôn. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai có thể cân nhắc thêm các chiến lược cận ngôn vào mô hình các loại chuyển giao ICC của Quang (2014) và sử dụng mô hình đã điều chỉnh này để phân tích các bản ghi âm hội thảo. Các bản ghi âm hội thảo nên được phiên âm chi tiết theo các phương pháp như của Jefferson (2004, trích trong Podesva và cộng sự, 2013, trang 486) trước khi được phân tích.

# TÀI LIỆU THAM KHẢO

Albir, A. H & Olalla-Soler, C. (2016). Procedures for assessing the acquisition of cultural competence in translator training. *The Interpreter and Translator Trainer*. DOI: 10.1080/1750399X.2016.1236561

Albl-Mikasa, M. (2013). Developing and Cultivating Expert Interpreter Competence. *The Interpreters’ Newsletter.* 18, tr.17-34. Retrieved from https://www.openstarts.units.it/dspace/handle/10077/9749 on May 2, 2017.

Archibald, M. M., Ambagtsheer, R. C., Casey, M. G., & Lawless, M. (2019). Using Zoom Videoconferencing for Qualitative Data Collection: Perceptions and Experiences of Researchers and Participants. *International Journal of Qualitative Methods*. https://doi.org/10.1177/1609406919874596

Cohen, L., Manion, L., & Morrison, K. (2007). *Research methods in education*. London: Routledge.

Kaczmarek, L. (2010). *Modelling Competence in Community Interpreting: Expectancies, Impressions and Implications for Accreditation*. Doctoral Thesis. University of Manchester.

Kalina, S. and Köln, F. (2000). Interpreting competences as a basis and a goal for teaching. *The Interpreters’ Newsletter*, 10, tr.3-32. Retrieved from http://www.openstarts.units.it/dspace/bitstream/10077/2440/1/01.pdf on July 25, 2011.

Kaminskiene, L. and Kavaliauskiene, G. (2012). Competences in Translation and Interpreting. *Studies about Languages.* No. 20, tr.138-145. Retrieved from http://www.kalbos.ktu.lt/index.php/KStud/article/view/1772 on May 2, 2017.

Krueger, R. A., & Casey, M. A. (2000). *Focus groups: A practical guide for applied research*. Thousand Oaks, Calif: Sage Publications.

Kutz, W. (2010). *Dolmetschkompetenz: Was muss der Dolmetscher wissen und können?* München: European University Press. In Albl – Mikasa (2013).

Kvale, S. (1996). *Interviews: An introduction to qualitative research interviewing*. Thousand Oaks, Calif: Sage Publications.

Nida, E. (1964). *Principles of Correspondence.* In Venuti, L., Ed., The Translation Studies Reader, Routledge, London, 126-140.

Nida, E. A., & Taber, C. R. (1969). *The theory and practice of translation*. Leiden: E.J. Brill.

PICT. (2012). *Intercultural Competence Curriculum Framework*. Accessed 16 October 2018. <http://www.pictllp.eu/download/PICT_Curriculum_Framework.pdf>

Podesva, R. J and Sharma, D. (2014). *Research Methods in Linguistics*. Cambridge University Press.

Pöchhacker, F. (2004). *Introducing Interpreting Studies*. UK. Routledge: London.

Quang, N. (2014). Transfers in cross cultural communication. *Vietnam National University, Hanoi Scientific Journal: Foreign Studies.* 30. tr.14-22.

Quang, N. (2017). Intercultural communicative competence: A proposed model. *Vietnam National University, Hanoi Scientific Journal: Foreign Studies.* 33. Vol 5 (2017) tr.1-14.

Yarosh, M. (2013). *Translator intercultural competence: the concept and means to measure the competence development*. Doctoral Thesis. University of Deusto. Portugal.